



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

---

**Tháng 02 năm 2024**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 42

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 số 0500313811 ngày 09/10/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, được chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 20 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do thay đổi ngành nghề kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ và cơ cấu lại các đơn vị trực thuộc, trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 09/10/2023 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính và người đại diện theo pháp luật.

***Trụ sở chính:***

- Địa chỉ : Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 024 33 545 735
- Fax : 024 33 542 280

***Các đơn vị trực thuộc :***

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, Việt Nam

***Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:***

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Xuân Hồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên (trước ngày 31/3/2023)
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Đào Việt Hùng	Thành viên
Ông Phạm Minh Ngọc	Thành viên (trước ngày 31/3/2023)
Ông Bùi Đức Thuận	Thành viên (từ ngày 31/3/2023)
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên (từ ngày 31/3/2023)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Vũ Trọng Vinh	Tổng Giám đốc (từ ngày 02/10/2023)
Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc (trước ngày 01/10/2023)
Ông Phạm Lạp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tuyền	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 05/01/2023)
Ông Bùi Thọ Sang	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 11/7/2023)
Ông Lê Anh Trinh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 22/01/2024)

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



---

**Vũ Trọng Vinh**  
**Tổng Giám đốc**  
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Số: 16/2024/KT-AV3-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 11**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/02/2024, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

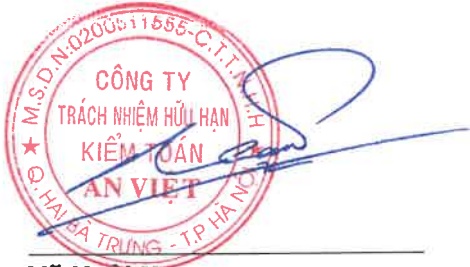
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

**Vấn đề khác**

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



**Vũ Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
1436-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024*

**Nguyễn Thu Hà**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2986-2024-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu số B01 - DN**  
Đơn vị tính: VND  
**01/01/2023**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>461.301.869.766</b>	<b>376.283.354.386</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>53.056.971.729</b>	<b>28.439.149.745</b>
1. Tiền	111		41.832.971.729	28.299.149.745
2. Các khoản tương đương tiền	120		11.224.000.000	140.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>75.000.000</b>	<b>1.872.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	75.000.000	1.872.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>328.470.978.800</b>	<b>240.191.842.759</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	236.785.820.457	198.560.175.281
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.654.776.148	4.114.646.603
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.2	24.966.967.504	17.206.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	54.485.443.412	38.600.312.823
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(17.422.028.721)	(18.289.291.948)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>75.815.970.379</b>	<b>101.998.445.573</b>
1. Hàng tồn kho	141	11	75.815.970.379	101.998.445.573
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.882.948.858</b>	<b>3.781.916.309</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.604.432.854	3.503.400.305
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	278.516.004	278.516.004
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>591.114.712.028</b>	<b>603.957.887.036</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>15.598.545.385</b>	<b>25.420.604.825</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	15.254.846.385	25.420.604.825
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	343.699.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>57.859.473.890</b>	<b>61.585.297.125</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	47.195.856.890	50.921.680.125
- Nguyên giá	222		154.906.092.563	154.102.479.688
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.710.235.673)	(103.180.799.563)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	10.663.617.000	10.663.617.000
- Nguyên giá	228		10.663.617.000	10.663.617.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>472.378.838</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	472.378.838
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>517.267.000.000</b>	<b>515.210.431.240</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.3	562.851.773.480	562.592.204.720
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	1.797.000.000	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.4	(47.381.773.480)	(47.381.773.480)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>389.692.753</b>	<b>1.269.175.008</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	389.692.753	1.269.175.008
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.052.416.581.794</b>	<b>980.241.241.422</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu số B01 - DN**  
Đơn vị tính: VND  
**01/01/2023**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>375.917.956.468</b>	<b>356.784.955.252</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>352.971.168.199</b>	<b>290.048.368.047</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	<b>15.1</b>	83.160.798.423	42.076.880.978
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		91.864.838.976	56.884.887.975
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	<b>16.1</b>	1.368.337.504	3.372.785.045
4. Phải trả người lao động	314		13.041.844.302	6.826.916.740
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	<b>17</b>	19.444.065.750	9.920.867.700
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	<b>18</b>	7.500.000	7.500.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	<b>19</b>	16.495.676.715	28.568.701.892
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<b>20.1</b>	125.629.382.129	142.389.827.717
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.958.724.400	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>22.946.788.269</b>	<b>66.736.587.205</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	<b>15.2</b>	8.721.788.269	16.785.424.345
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	<b>20.2</b>	14.225.000.000	49.951.162.860
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>676.498.625.326</b>	<b>623.456.286.170</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>676.498.625.326</b>	<b>623.456.286.170</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	<b>21</b>	241.687.110.000	219.718.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		241.687.110.000	219.718.260.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	<b>21</b>	67.964.007.623	67.964.007.623
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	<b>21</b>	197.388.891.132	197.388.891.132
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	<b>21b</b>	169.458.616.571	138.385.127.415
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		112.673.277.415	73.521.677.318
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56.785.339.156	64.863.450.097
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.052.416.581.794</b>	<b>980.241.241.422</b>

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc


  
 Vũ Trọng Vinh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
**Năm 2023**

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023		Năm 2022	
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>23</b>	<b>380.497.837.354</b>	<b>520.278.466.307</b>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	-		
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>23</b>	<b>380.497.837.354</b>	<b>520.278.466.307</b>		
4. Giá vốn hàng bán	11	24	349.478.978.948	495.562.828.332		
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>31.018.858.406</b>	<b>24.715.637.975</b>		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	85.083.193.680	88.060.990.827		
7. Chi phí tài chính	22	26	16.948.976.714	19.264.763.773		
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		12.693.311.340	16.140.014.507		
8. Chi phí bán hàng	25		-	-		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	33.989.744.008	47.389.981.861		
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>65.163.331.364</b>	<b>46.121.883.168</b>		
11. Thu nhập khác	31	28	201.375.455	26.314.737.013		
12. Chi phí khác	32	29	8.579.367.663	1.910.068.266		
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(8.377.992.208)</b>	<b>24.404.668.747</b>		
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>56.785.339.156</b>	<b>70.526.551.915</b>		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	5.663.101.818		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>56.785.339.156</b>	<b>64.863.450.097</b>		


Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Dung

Phan Ngọc Mạnh

Vũ Trọng Vinh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2023

Mẫu số B03 - DN  
Đơn vị tính: VND  
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>56.785.339.156</b>	<b>70.526.551.915</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14	5.441.629.362	7.028.402.912
- Các khoản dự phòng	03		(867.263.227)	7.441.129.665
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(84.362.431.061)	(81.243.673.582)
- Chi phí lãi vay	06	26	12.693.311.340	16.140.014.507
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(10.309.414.430)</b>	<b>19.892.425.417</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(69.965.380.263)	(9.510.176.629)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		26.182.475.194	9.735.407.819
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		70.222.548.678	(34.756.712.811)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		879.482.255	529.564.893
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.242.833.754)	(15.148.466.462)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(5.663.101.818)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.784.275.600)	(2.969.687.046)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.982.602.080</b>	<b>(37.890.746.637)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	14	(1.853.299.563)	(359.126.487)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.303.638.580	29.669.232.962
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(38.402.972.692)	(10.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.642.005.188	10.810.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(259.568.760)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		81.704.166.599	91.631.544.079
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>75.133.969.352</b>	<b>121.451.650.554</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		305.516.921.205	353.545.182.175
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(358.003.529.653)	(391.977.184.083)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.141.000)	(43.881.149.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(52.498.749.448)</b>	<b>(82.313.151.508)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>24.617.821.984</b>	<b>1.247.752.409</b>
<b>(50=20+30+40)</b>				
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>28.439.149.745</b>	<b>27.191.397.336</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>53.056.971.729</b>	<b>28.439.149.745</b>
<b>(70=50+60+61)</b>				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2023.

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc



Vũ Trọng Vinh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và thay đổi lần thứ 20 số 0500313811 ngày 09/10/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 241.687.110.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 31/12/2023 là 400 người (tại 01/01/2023 là 427 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** xây lắp và sản xuất điện thương phẩm, kinh doanh thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:****1.6.1 Trước ngày 30/10/2023:**

<b>Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>HĐKD chính</b>
<b>A Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc</b>		
1 Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Xây lắp
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
<b>B Các công ty con</b>					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
4 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
6 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%

**1.6.2 Từ ngày 30/10/2023:**

Theo Nghị quyết số 83/2023/NQ-HĐQT ngày 18/10/2023, Công ty Cổ phần Sông Đà 11 góp vốn vào Công ty TNHH Năng Lượng SJE là số vốn đầu tư tại các công ty con với giá trị 499.740.431.240 VND và tiền mặt 259.568.760 VND. Công ty TNHH Năng lượng SJE trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0110525401 ngày 30/10/2023, thay đổi lần thứ nhất ngày 08/11/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Chi tiết các khoản đầu tư chuyển giao như sau:

Đơn vị	Giá trị đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	57.250.000.000	70,00%
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	35.814.689.000	57,03%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa (1)	66.942.942.240	65,10%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei (2)	42.965.000.000	66,10%
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	296.767.800.000	99,96%

- (1) Công ty Cổ phần Sông Đà 11 và Công ty TNHH Năng Lượng SJE đang trong quá trình thực hiện các thủ tục chuyển giao khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa 5.407.590 cổ phiếu, tương đương 66.942.942.240 VND (mã chứng khoán: HPD được niêm yết trên sàn UPCOM). Do đó, tại 31/12/2023, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa vẫn là Công ty con cấp 1 của Công ty Cổ phần Sông Đà 11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- (2) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei được chuyển giao từ Công ty Cổ phần Sông Đà 11 cho Công ty TNHH Năng lượng SJE với 4.296.500 cổ phiếu, tương đương 42.965.000.000 VND, chiếm 66,1% tỷ lệ quyền biểu quyết và Công ty Cổ phần Sông Đà 11 nắm giữ 23,80% tỷ lệ quyền biểu quyết. Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei là công ty con cấp 2 của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 với tỷ lệ quyền biểu quyết là 89,90%.

**Cấu trúc doanh nghiệp như sau:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
<b>A Các đơn vị trực thuộc</b>		
1 Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Xây lắp
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
<b>B Các công ty con cấp 1</b>					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây dựng công trình điện	100,00%	100,00%	100,00%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoà	Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
3 Công ty TNHH Năng Lượng SJE	Tầng 7 tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông 131 đường Trần Phú Văn Quán Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	100,00%	100,00%	100,00%
<b>C Các Công ty con cấp 2</b>					
1 Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tộc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Đạo Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
4 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp:** các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

**4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

**4.2 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại bằng không.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính****4.4.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng (+) các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

**4.4.2 Các khoản cho vay**

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác*****Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn là 7.137.152.000 VND, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa là 8.111.385.000 VND, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei là 5.448.300.000 VND, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời là 52.706.500.000 VND, Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông là 8.400.000.000 VND.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội là 79.866.815 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con (Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long) là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của công ty con đã được kiểm toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Căn cứ dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của công ty con.

**4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

**4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước khác. Cụ thể:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận và phân bổ theo thực tế phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và giá vốn của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

**4.14 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7.

**4.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành. Trong năm, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ chia cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 10% theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 31/3/2023.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/3/2023.

**4.16 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)****Doanh thu hợp đồng xây dựng:***

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

***Doanh thu bán điện thương phẩm*** được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác bao gồm phí ủy thác đầu tư và phí bảo lãnh được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

**4.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...); hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.20 Thuế**

Trong năm, Công ty không phát sinh thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.21 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 15, 20, 21, 22, 34.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.308.713.364	884.175.827
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.524.258.365	27.414.973.918
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng)	11.224.000.000	140.000.000
<b>Cộng</b>	<b>53.056.971.729</b>	<b>28.439.149.745</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2023			01/01/2023		
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)

**6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)**

Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7  
 Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội

	75.000.000	-	-	1.872.000.000	-	-
	7.500	75.000.000	-	7.500	75.000.000	-
	-	-	-	199.666	1.797.000.000	-

**6.2 Phải thu về cho vay**

31/12/2023      01/01/2023  
 VND                      VND

**Ngắn hạn**

Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long  
 Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường

	24.966.967.504	17.206.000.000
	24.966.967.504	6.050.000.000
	-	11.156.000.000

**Phải thu về cho vay là các bên liên quan**

Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long  
 Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường

	24.966.967.504	17.206.000.000
	24.966.967.504	6.050.000.000
	-	11.156.000.000

**6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

31/12/2023      01/01/2023  
 VND                      VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
--	---------	----------	----------------	---------	----------	----------------

Đầu tư vào công ty con  
 Đầu tư vào đơn vị khác

	562.851.773.480	(47.381.773.480)	562.592.204.720 (47.381.773.480)	-	-	-
	1.797.000.000	-	-	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***MẪU SỐ B09 - DN**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	100,00	100,00	100,00	70.000.000.000	47.381.773.480	(47.381.773.480)	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	65,10	65,10	65,10	83.065.900.000	66.942.942.240	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	23,08	89,90	89,90	65.000.000.000	15.470.000.000	-	
Công ty TNHH Năng lượng SJE	100,00	100,00	100,00	500.000.000.000	433.057.057.760	-	
<b>Cộng</b>				<b>718.065.900.000</b>	<b>562.851.773.480</b>	<b>(47.381.773.480)</b>	

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

	31/12/2023			01/01/2023				
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>199.666</b>	<b>1.797.000.000</b>	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	199.666	1.797.000.000	-	-	-	-	-	-

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>(47.381.773.480)</b>	<b>(47.381.773.480)</b>
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(47.381.773.480)</b>	<b>(47.381.773.480)</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

## 7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>7.1 Ngắn hạn</b>	<b>236.785.820.457</b>	<b>198.560.175.281</b>
<i>Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng</i>	<i>179.653.736.040</i>	<i>116.355.378.174</i>
BQL Dự án các công trình điện miền Trung	112.751.720.627	51.150.793.579
BQL Dự án các công trình điện miền Nam	35.999.467.103	49.202.959.637
BQL Dự án các công trình điện miền Bắc	30.902.548.310	16.001.624.958
<b>Các khoản phải thu của khách hàng khác</b>	<b>57.132.084.417</b>	<b>82.204.797.107</b>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	741.137.204	27.609.525.563
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>437.755.252</i>	<i>2.810.527.342</i>
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	<i>303.381.952</i>	<i>21.096.894.639</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông</i>	-	<i>3.692.772.382</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei</i>	-	<i>9.331.200</i>
<b>7.2 Dài hạn</b>	<b>15.254.846.385</b>	<b>25.420.604.825</b>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	15.254.846.385	25.420.604.825
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	15.254.846.385	25.420.604.825
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	<i>15.254.846.385</i>	<i>25.420.604.825</i>

(\*) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công đường dây 230KV Xekaman 1 của công trình thủy điện Xekaman 1, trong đó, Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>8.1 Ngắn hạn</b>	<b>54.485.443.412</b>	<b>(13.336.382.541)</b>	<b>38.600.312.823</b>	<b>(6.284.596.390)</b>
Phải thu về cổ tức được chia	13.375.092.678	-	8.048.576.000	-
Tạm ứng	12.704.813.046	-	8.187.489.030	-
Ký cược, ký quỹ	61.000.000	-	2.592.019.929	(236.326.000)
Phải thu của cán bộ công nhân viên	153.960.619	-	244.795.909	-
Phải thu tiền lãi cho vay	2.144.155.612	(644.249.540)	678.507.352	-
Phải thu các công trình giao khoán các đội	1.188.507.627	(1.093.670.790)	1.004.556.544	(999.966.824)
Tiền đền bù chi trả hộ các công trình	10.512.383.639	(5.804.303.950)	9.872.922.520	(4.555.686.539)
Phải thu khác	14.345.530.191	(5.794.158.261)	7.971.445.539	(492.617.027)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu các bên là bên liên quan	25.622.226.749	(5.675.662.432)	15.409.958.525	-
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>12.247.134.071</i>	<i>(5.675.662.432)</i>	<i>7.361.382.525</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông</i>	<i>12.880.000.000</i>	-	<i>4.480.000.000</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư điện mặt trời</i>	<i>495.092.678</i>	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn</i>	-	-	<i>3.568.576.000</i>	-
<b>8.2 Dài hạn</b>	<b>343.699.000</b>	<b>(206.326.000)</b>	-	-
Ký cược, ký quỹ	343.699.000	(206.326.000)	-	-

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>(18.289.291.948)</b>	<b>(10.848.162.283)</b>
Trích lập dự phòng	(9.410.251.172)	(7.441.129.665)
Hoàn nhập dự phòng	10.268.601.269	-
Xóa nợ	8.913.130	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(17.422.028.721)</b>	<b>(18.289.291.948)</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(3.749.723.248)	(11.875.098.626)
- Phải thu khác	(13.336.382.541)	(6.048.270.390)
- Cầm cố ký quỹ ký cược	(206.326.000)	(236.326.000)
- Trả trước cho người bán	(129.596.932)	(129.596.932)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***10. NỢ XẤU**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>27.154.423.652</b>	<b>9.732.394.931</b>	<b>24.870.108.041</b>	<b>6.580.816.093</b>
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	11.098.499.819	5.422.837.387	5.447.115.993	5.447.115.993
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 06 tháng đến 12 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	5.651.383.826	3.955.968.678	2.402.552.691	2.402.552.691
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 12 tháng đến 24 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	2.402.552.691	1.201.276.345	885.307.879	885.307.879
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 24 tháng đến 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	885.307.879	265.592.364	2.159.255.423	2.159.255.423
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	2.159.255.423	-	-	-
- Tổng công ty CP Xây dựng điện Miền Nam - Công trình 500KV Đầu nối Nhà máy điện Nghi Sơn 2	4.528.717.901	3.170.102.531		
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 06 tháng đến 12 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	4.528.717.901	3.170.102.531	-	-
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	-	-	10.238.601.269	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-	10.238.601.269	-
- Các đối tượng khác	11.527.205.932	1.139.455.013	9.184.390.779	1.133.700.100

**11. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.516.495.827	-	38.703.234.616	-
Công cụ, dụng cụ	298.626.137	-	201.508.137	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38.000.848.415	-	63.093.702.820	-
<b>Cộng</b>	<b>75.815.970.379</b>	<b>-</b>	<b>101.998.445.573</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Dài hạn</b>	<b>389.692.753</b>	<b>1.269.175.008</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	106.123.320	40.108.740
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	40.668.599	663.532.934
Các khoản khác	242.900.834	565.533.334

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Đơn vị tính: VND Cộng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
<b>Số đầu năm</b>	<b>10.663.617.000</b>	<b>10.663.617.000</b>
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>10.663.617.000</b>	<b>10.663.617.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
<b>Số đầu năm</b>	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
<b>Số đầu năm</b>	<b>10.663.617.000</b>	<b>10.663.617.000</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>10.663.617.000</b>	<b>10.663.617.000</b>

Công ty đang thế chấp tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại BT03-VT24 - Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Hà Nội với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 và tại ngày 01/01/2023 là 10.176.997.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***MÃ SỐ B09 - DN****14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu năm	68.942.251.185	68.169.092.945	15.305.645.176	1.685.490.382	154.102.479.688
Tăng trong năm	-	388.850.000	1.464.449.563	-	1.853.299.563
Mua sắm	-	388.850.000	1.464.449.563	-	1.853.299.563
Giảm trong năm	-	696.132.143	353.554.545	-	1.049.686.688
Thanh lý, nhượng bán	-	696.132.143	353.554.545	-	1.049.686.688
Số cuối năm	68.942.251.185	67.861.810.802	16.416.540.194	1.685.490.382	154.906.092.563
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu năm	39.190.645.635	49.399.858.184	13.188.777.953	1.401.517.791	103.180.799.563
Tăng trong năm	3.667.145.235	1.252.888.168	408.289.631	113.306.328	5.441.629.362
Khấu hao trong năm	3.667.145.235	1.252.888.168	408.289.631	113.306.328	5.441.629.362
Giảm trong năm	-	696.132.143	216.061.109	-	912.193.252
Thanh lý, nhượng bán	-	696.132.143	216.061.109	-	912.193.252
Số cuối năm	42.857.790.870	49.956.614.209	13.381.006.475	1.514.824.119	107.710.235.673
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số đầu năm	29.751.605.550	18.769.234.761	2.116.867.223	283.972.591	50.921.680.125
Số cuối năm	26.084.460.315	17.905.196.593	3.035.533.719	170.666.263	47.195.856.890

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 37.668.078.712 VND (tại ngày 01/01/2023 là 36.911.805.855 VND).

Công ty đang thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 lần lượt là 109.479.997.021 VND và 39.219.876.243 VND để đảm bảo cho các khoản vay (tại ngày 01/01/2023 lần lượt là 112.801.861.614 VND và 45.938.096.629 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

MẪU SỐ B09 - DN

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>15.1 Ngắn hạn</b>	<b>83.160.798.423</b>	<b>83.160.798.423</b>	<b>42.076.880.978</b>	<b>42.076.880.978</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	44.357.879.871	44.357.879.871	11.147.480.285	11.147.480.285
<i>Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh</i>	31.693.281.982	31.693.281.982	-	-
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	6.602.589.658	6.602.589.658	10.403.319.639	10.403.319.639
<i>Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc</i>	6.062.008.231	6.062.008.231	744.160.646	744.160.646
Các đối tượng khác	38.802.918.552	38.802.918.552	30.929.400.693	30.929.400.693
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan	11.064.961.366	11.064.961.366	12.798.130.733	12.798.130.733
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	6.602.589.658	6.602.589.658	10.403.319.639	10.403.319.639
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	1.159.573.416	1.159.573.416	-	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei</i>	907.987.198	907.987.198	-	-
<b>15.2 Dài hạn</b>	<b>8.721.788.269</b>	<b>8.721.788.269</b>	<b>16.785.424.345</b>	<b>16.785.424.345</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	2.214.431.577	2.214.431.577	5.235.628.613	5.235.628.613
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	2.214.431.577	2.214.431.577	5.235.628.613	5.235.628.613
Phải trả cho các đối tượng khác	6.507.356.692	6.507.356.692	11.549.795.732	11.549.795.732
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan	3.428.874.511	3.428.874.511	10.027.891.714	10.027.891.714
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	2.214.431.577	2.214.431.577	5.235.628.613	5.235.628.613
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 3</i>	438.161.193	438.161.193	2.650.203.551	2.650.203.551
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>	776.281.741	776.281.741	2.142.059.550	2.142.059.550

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.695.619.272	12.104.282.264	12.923.442.761	876.458.775
Thuế thu nhập cá nhân	530.012.760	509.763.304	986.780.965	52.995.099
Thuế tài nguyên	561.068.014	5.379.134.781	5.879.049.683	61.153.112
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	54.954.061	44.922.816	70.673.232	29.203.645
Thuế bảo vệ môi trường	132.270.178	1.341.637.000	1.473.907.178	-
Các loại thuế, phí khác	120.344.756	745.016.043	795.349.930	70.010.869
<b>Cộng</b>	<b>3.094.269.041</b>	<b>20.124.756.208</b>	<b>22.129.203.749</b>	<b>1.089.821.500</b>
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	3.372.785.045			1.368.337.504
16.2 Phải thu	278.516.004			278.516.004

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>19.444.065.750</b>	<b>9.920.867.700</b>
Lãi vay phải trả	207.038.646	756.561.060
Chi phí các công trình phải trả	19.237.027.104	9.164.306.640

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.500.000</b>	<b>7.500.000</b>
Các khoản khác	7.500.000	7.500.000

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>16.495.676.715</b>	<b>28.568.701.892</b>
Kinh phí công đoàn	175.900.841	235.772.990
Bảo hiểm xã hội	77.026.188	147.015.112
Bảo hiểm y tế	9.061.439	-
Bảo hiểm thất nghiệp	367.521	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	589.415.398	601.556.398
Phải trả các đội tiền khoán công trình	14.393.456.752	17.011.277.396
Thủ lao người đại diện phần vốn của các công ty con	144.900.000	-
Ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên	75.000.000	75.000.000
BQL DA các công trình điện miền Bắc	61.166.212	33.527.183
Các khoản phải trả, phải nộp khác	969.382.364	10.464.552.813

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

## 20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND

<b>20.1 Ngắn hạn</b>	<b>125.629.382.129</b>	<b>142.389.827.717</b>
Các khoản vay	125.629.382.129	142.389.827.717

<b>20.2 Dài hạn</b>	<b>14.225.000.000</b>	<b>49.951.162.860</b>
Các khoản vay	14.225.000.000	49.951.162.860

## a. Các khoản vay

	01/01/2023		
	VND		VND

	Trong năm		31/12/2023
	VND		VND
	Tăng	Giảm	Giá trị
			Số có khả năng trả nợ

<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>142.389.827.717</b>	<b>142.389.827.717</b>	<b>266.191.921.205</b>	<b>282.952.366.793</b>	<b>125.629.382.129</b>	<b>125.629.382.129</b>
<b>Vay ngắn hạn (*)</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	52.017.208.717	52.017.208.717	188.912.322.513	174.425.064.401	66.504.466.829	66.504.466.829
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	83.723.938.040	83.723.938.040	68.744.598.692	99.033.621.432	53.434.915.300	53.434.915.300
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	358.680.960	358.680.960	8.535.000.000	3.203.680.960	5.690.000.000	5.690.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	5.690.000.000	5.690.000.000	-	5.690.000.000	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

MẪU SỐ B09 - DN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
<b>a. Các khoản vay</b>						
<b>Vay dài hạn</b>	<b>49.951.162.860</b>	<b>49.951.162.860</b>	<b>47.860.000.000</b>	<b>83.586.162.860</b>	<b>14.225.000.000</b>	<b>14.225.000.000</b>
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông [1]	-	-	22.760.000.000	8.535.000.000	14.225.000.000	14.225.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	19.915.000.000	19.915.000.000	-	19.915.000.000	-	-
<b>Vay dài hạn các tổ chức khác</b>						
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	19.817.662.860	19.817.662.860	-	19.817.662.860	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	10.218.500.000	10.218.500.000	20.600.000.000	30.818.500.000	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

(\*) Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

**Chi tiết hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2023:****[1] Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/177782/HĐTD ngày 08/5/2023:**

Số tiền vay	: 22.760.000.000 VND
Mục đích vay	: Cho vay trả nợ trước hạn Dự án Thủy điện Thác Trắng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi: Lãi suất cho vay trong hạn tối thiểu bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau tại thời điểm điều chỉnh + biên độ 2,7%/năm nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng và được điều chỉnh định kỳ vào ngày 01/01, 01/4, 01/7 và ngày 01/10 hàng năm
Thời hạn vay	: 46 tháng
Kỳ trả nợ	: Theo lịch trả nợ
Tài sản đảm bảo	: Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Thủy điện Thác Trắng số CD61/EVNNPC-B9 ngày 01/4/2011 với Tổng công ty Điện lực Miền Bắc; Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/7/2013, số 02 ngày 01/3/2017, số 03 ngày 16/5/2019 và số 04 ngày 25/5/2023.
Số phải trả tại 31/12/2023	: 19.915.000.000 VND
Số còn phải trả trong năm 2024	: 5.690.000.000 VND

**c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Đơn vị tính: VND			
	<b>Tổng nợ</b>	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Các khoản vay	19.915.000.000	5.690.000.000	14.225.000.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	19.915.000.000	5.690.000.000	14.225.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>19.915.000.000</b>	<b>5.690.000.000</b>	<b>14.225.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Các khoản vay	56.599.843.820	6.648.680.960	49.951.162.860	-
Vay dài hạn ngân hàng	26.563.680.960	6.648.680.960	19.915.000.000	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	30.036.162.860	-	30.036.162.860	-
<b>Cộng</b>	<b>56.599.843.820</b>	<b>6.648.680.960</b>	<b>49.951.162.860</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***MÃ SỐ B09 - DN****2.1. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	219.718.260.000	67.964.007.623	197.388.891.132	108.800.836.651	593.871.995.406
Tăng trong năm trước	-	-	-	64.863.450.097	64.863.450.097
Lãi trong năm	-	-	-	64.863.450.097	64.863.450.097
Giảm trong năm trước	-	-	-	35.279.159.333	35.279.159.333
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	35.279.159.333	35.279.159.333
Số đầu năm nay	219.718.260.000	67.964.007.623	197.388.891.132	138.385.127.415	623.456.286.170
Tăng trong năm nay	21.968.850.000	-	-	56.785.339.156	78.754.189.156
Tăng vốn	21.968.850.000	-	-	-	21.968.850.000
Lãi trong năm	-	-	-	56.785.339.156	56.785.339.156
Giảm trong năm nay	-	-	-	25.711.850.000	25.711.850.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	25.711.850.000	25.711.850.000
Số cuối năm nay	241.687.110.000	67.964.007.623	197.388.891.132	169.458.616.571	676.498.625.326

Đơn vị tính: VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	<b>Vốn cổ phần thường</b>	
	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Energy Việt Nam	128.055.800.000	-
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	40.959.600.000	37.236.000.000
Các cổ đông khác	72.671.710.000	182.482.260.000
<b>Cộng</b>	<b>241.687.110.000</b>	<b>219.718.260.000</b>

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

<b>a. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>219.718.260.000</b>	<b>219.718.260.000</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>21.968.850.000</b>	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	21.968.850.000	-
<b>Giảm trong năm</b>	-	-
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>241.687.110.000</b>	<b>219.718.260.000</b>
<b>b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>138.385.127.415</b>	<b>108.800.836.651</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>56.785.339.156</b>	<b>64.863.450.097</b>
Lợi nhuận trong năm	56.785.339.156	64.863.450.097
<b>Giảm trong năm</b>	<b>25.711.850.000</b>	<b>35.279.159.333</b>
Chia cổ tức bằng tiền	-	32.957.739.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	21.968.850.000	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.243.000.000	1.821.420.333
Thưởng ban điều hành	500.000.000	500.000.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>169.458.616.571</b>	<b>138.385.127.415</b>
<b>c. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2023 Cổ phiếu</b>	<b>01/01/2023 Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.168.711	21.971.826
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.168.711	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.168.711</i>	<i>21.971.826</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.168.711	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.168.711</i>	<i>21.971.826</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

<b><u>Nợ khó đòi đã xử lý</u></b>	<b><u>31/12/2023</u></b> <b><u>VND</u></b>	<b><u>01/01/2023</u></b> <b><u>VND</u></b>
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.164.810.080	5.155.896.950
<b>Cộng</b>	<b><u>19.909.162.267</u></b>	<b><u>19.900.249.137</u></b>

**23. DOANH THU**

	<b><u>Năm 2023</u></b> <b><u>VND</u></b>	<b><u>Năm 2022</u></b> <b><u>VND</u></b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>380.497.837.354</b>	<b>520.278.466.307</b>
Doanh thu bán thành phẩm	17.232.482.406	24.788.722.332
Doanh thu hợp đồng xây dựng	356.391.373.261	483.254.536.879
Doanh thu khác	6.873.981.687	12.235.207.096
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>380.497.837.354</u></b>	<b><u>520.278.466.307</u></b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b><u>Năm 2023</u></b> <b><u>VND</u></b>	<b><u>Năm 2022</u></b> <b><u>VND</u></b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.899.402.939	7.059.187.367
Giá vốn hợp đồng xây dựng	336.272.196.390	476.898.554.671
Giá vốn khác	6.307.379.619	11.605.086.294
<b>Cộng</b>	<b><u>349.478.978.948</u></b>	<b><u>495.562.828.332</u></b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b><u>Năm 2023</u></b> <b><u>VND</u></b>	<b><u>Năm 2022</u></b> <b><u>VND</u></b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.025.156.320	1.705.188.383
Cổ tức được chia	81.883.203.815	86.183.127.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.775	10.069
Doanh thu hoạt động tài chính khác	174.814.770	172.665.375
<b>Cộng</b>	<b><u>85.083.193.680</u></b>	<b><u>88.060.990.827</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2023</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2022</b> <b>VND</b>
Lãi tiền vay	12.693.311.340	16.140.014.507
Chi phí tài chính khác	4.255.665.374	3.124.749.266
<b>Cộng</b>	<b><u>16.948.976.714</u></b>	<b><u>19.264.763.773</u></b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm 2023</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2022</b> <b>VND</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>33.989.744.008</b>	<b>47.389.981.861</b>
Chi phí nhân viên quản lý	23.949.597.683	26.773.926.725
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(858.350.097)	7.441.129.665
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.898.496.422	13.174.925.471

**28. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Năm 2023</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2022</b> <b>VND</b>
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	174.000.000	32.818.512.962
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(137.493.436)	(6.644.641.801)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(19.641.420)	-
Xử lý công nợ	184.510.311	140.865.852
<b>Cộng</b>	<b><u>201.375.455</u></b>	<b><u>26.314.737.013</u></b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Năm 2023</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2022</b> <b>VND</b>
Phạt thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	463.306.662	495.299.846
Thuế nộp bổ sung cho mỏ đá Suối Nảy	7.317.557.840	-
Các khoản khác	798.503.161	1.414.768.420
<b>Cộng</b>	<b><u>8.579.367.663</u></b>	<b><u>1.910.068.266</u></b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm 2023</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2022</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.064.666.421	214.211.181.243
Chi phí nhân công	70.779.039.232	129.340.695.710
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.441.629.362	7.028.402.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	119.929.280.445	147.262.053.150
<b>Cộng</b>	<b><u>359.214.615.460</u></b>	<b><u>497.842.333.015</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>56.785.339.156</b>	<b>70.526.551.915</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>8.906.128.837</b>	<b>1.045.245.229</b>
Chi phí không được trừ khác	8.906.128.837	1.045.245.229
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>	<b>81.883.203.815</b>	<b>86.183.127.000</b>
Cổ tức được chia	81.883.203.815	86.183.127.000
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>(16.191.735.822)</b>	<b>(14.611.329.856)</b>
<b>Trong đó:</b>		
Lợi nhuận hoạt động chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (4a)	-	28.300.000.000
Lợi nhuận hoạt động chuyển nhượng bất động sản (4b)	-	(3.900.108.051)
Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh (4c)	(16.191.735.822)	(39.011.221.805)
<b>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (6a)=(4a)*(5)	-	5.660.000.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản (6b)=(4b)*(5)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh (6c)=(4c)*(5)	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	-	3.101.818
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6a)+(6b)+(6c)+(7)</b>	<b>-</b>	<b>5.663.101.818</b>

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

Mã số 22 - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản phải thu năm trước đã thanh toán trong năm nay, số tiền 3.149.280.000 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 8.535.000.000 VND.

**33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông</b>	<b>Công ty con</b>		
Lãi vay phải thu		1.419.196.245	1.420.676.030
Lãi vay đã thu		5.097.583.027	-
Công ty con trả gốc vay		21.306.000.000	10.810.000.000
Doanh thu khác		23.530.197	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

<b>Giao dịch với các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
Thu tiền khác		25.883.217	63.256.000
Tiền lịch Tết đã thu		14.385.600	-
Thu lại tiền		-	240.000.000
Doanh thu bán vật tư, lịch Tết cho công ty con		-	13.320.000
<b>Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long</b>	<b>Công ty con</b>		
<b><i>Giao dịch bán hàng</i></b>			
Doanh thu xây dựng		743.522.640	1.925.969.456
Thu tiền		25.824.098	240.504.368
Bù trừ công nợ phải thu với phải trả		-	429.410.677
<b><i>Giao dịch mua hàng</i></b>			
Chi phí xây lắp hoàn thành		1.726.655.932	4.181.658.457
Bù trừ phải thu với phải trả		111.362.383	2.139.769.865
Trả tiền		-	294.471.973
Chi phí tiếp địa phải thu		-	129.969.000
Cho công ty con vay		30.352.972.692	5.000.000.000
Công ty con trả gốc vay		2.100.000.000	-
Lãi vay phải thu		1.461.586.244	243.685.274
Phải thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		174.814.770	-
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		-	172.665.375
Cho thuê Văn phòng		-	294.545.454
Gán trừ công nợ 03 bên		3.346.941.401	2.269.738.865
Bù trừ công nợ		-	2.197.893.823
Xử lý quyết toán công trình Dốc Sỏi Pleiku 2		-	1.070.936.700
Gán trừ tiền phải thu vật tư công trình Mỹ Tho - Đức Hòa với phải trả công ty khác		4.741.514	-
<b>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa</b>	<b>Công ty con</b>		
Vay công ty con		-	25.300.000.000
Trả tiền vay vốn công ty con		19.817.662.860	19.116.337.140
Lãi vay phải trả công ty con		934.058.261	1.225.384.269
Lãi vay đã trả công ty con		1.566.183.180	1.143.390.438
Cổ tức phải thu		8.111.385.000	13.518.975.000
Cổ tức đã thu		8.111.385.000	18.926.565.000
Doanh thu khác		23.530.197	8.640.000
Bù trừ công nợ phải thu với phải trả		-	9.331.200
<b>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei</b>	<b>Công ty con</b>		
Vay vốn		4.500.000.000	-
Trả tiền vay vốn		4.500.000.000	-
Tiền lãi vay phải trả		73.034.760	-
Tiền lãi vay đã trả		73.034.760	-
Tiền cổ tức phải thu		5.448.300.000	-
Tiền cổ tức đã thu		5.448.300.000	-
Doanh thu khác		23.530.197	8.640.000
Trả tiền		25.883.217	8.890.000
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời</b>	<b>Công ty con</b>		
Doanh thu bán hàng		-	33.240.000
Bù trừ công nợ		-	743.047.961

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

<b>Giao dịch với các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
Vay vốn của công ty con		20.600.000.000	3.000.000.000
Trả gốc vay bằng tiền		1.500.000.000	-
Lãi vay phải trả		346.996.380	1.621.557.874
Lãi vay đã trả		1.650.000.000	-
Cổ tức được nhận		52.706.500.000	65.527.000.000
Thu tiền cổ tức		16.546.069.618	65.527.000.000
Bù trừ công nợ phải thu tiền cổ tức với vay		29.318.500.000	31.857.000.000
Bù trừ tiền phải thu cổ tức với phải trả khác		6.346.837.704	-
Doanh thu bán vật tư		-	283.681.264
Doanh thu khác		23.530.197	365.832.751
<b>Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn</b>	<b>Công ty con</b>		
Cổ tức được nhận		7.137.152.000	7.137.152.000
Thu tiền cổ tức		10.705.728.000	7.137.152.000
Doanh thu khác		23.530.197	-
Thu tiền phải thu khác		25.883.217	-
<b>Công ty TNHH Năng lượng SJE</b>	<b>Công ty con</b>		
Cho thuê văn phòng		30.555.556	-

Số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 16, 20, 21, 22.

<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ông Nguyễn Xuân Hồng <i>(từ 30/12/2022)</i>	Chủ tịch HĐQT	605.505.110	-
Ông Nguyễn Văn Sơn <i>(đến 30/12/2022)</i> <i>(từ 30/12/2022 đến 31/3/2023)</i>	Chủ tịch HĐQT	34.000.000	337.000.000
Ông Trần Văn Ngư <i>(đến 30/12/2022)</i>	Thành viên HĐQT Phó Chủ tịch HĐQT	-	558.790.891
Ông Lê Văn Tuấn <i>(Từ 01/10/2023)</i>	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	455.485.198	775.289.545
Ông Vũ Trọng Vinh <i>(Từ 02/10/2023)</i>	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	-	-
Ông Phạm Việt Cường <i>(đến 30/12/2022)</i>	Thành viên HĐQT	135.000.000	-
Ông Đào Việt Hùng <i>(từ 30/12/2022)</i>	Thành viên HĐQT	-	161.600.000
Ông Phạm Minh Ngọc <i>(đến 31/3/2023)</i>	Thành viên HĐQT	96.000.000	-
Ông Bùi Đức Thuận <i>(từ 31/3/2023)</i>	Thành viên HĐQT	32.000.000	161.600.000
Ông Nguyễn Văn Hiếu <i>(từ 31/3/2023)</i>	Thành viên HĐQT	72.000.000	-
Ông Phạm Lạp	Thành viên HĐQT	72.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	333.544.412	430.015.005
Ông Phạm Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	333.519.931	441.703.494
	Phó Tổng Giám đốc	305.749.884	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
(từ 05/01/2023)			
Ông Bùi Thọ Sang	Phó Tổng Giám đốc	155.272.727	-
(từ 11/7/2023)			
Ông Nguyễn Vũ Hải	Trưởng BKS	-	317.271.041
(đến 30/12/2022)			
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS	298.871.679	-
(từ 30/12/2022)			
Bà Hà Hồng Nhung	Thành viên BKS	-	70.200.000
(đến 11/7/2022)			
Ông Trịnh Trọng Hùng	Thành viên BKS	63.000.000	36.000.000
(từ 11/7/2022)			
Bà Trần Thị Hằng	Thành viên BKS	-	106.200.000
(đến 30/12/2022)			
Ông Đoàn Hải Trung	Thành viên BKS	60.000.000	-
(từ 30/12/2022)			

**35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận thủy điện, bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận thủy điện: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận khác: Đầu tư vào các công ty con và khoản đầu tư dài hạn khác để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023**

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Đơn vị tính: VND
				Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	456.015.289.114	31.752.519.200	564.648.773.480	1.052.416.581.794
Tài sản không phân bổ				-
<b>Cộng</b>				<b>1.052.416.581.794</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	375.045.632.617	872.323.851	-	375.917.956.468
Nợ phải trả không phân bổ				-
<b>Cộng</b>				<b>375.917.956.468</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2023**

				Đơn vị tính: VND
	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	356.391.373.261	17.232.482.406	6.873.981.687	380.497.837.354
Giá vốn hàng bán	336.272.196.390	6.899.402.939	6.307.379.619	349.478.978.948
Chi phí không phân bổ				33.989.744.008
Doanh thu hoạt động tài chính				85.083.193.680
Chi phí tài chính				16.948.976.714
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				65.163.331.364
Lãi (lỗ) khác				(8.377.992.208)
Lợi nhuận trước thuế				56.785.339.156
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b><u>56.785.339.156</u></b>

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2023**

				Đơn vị tính: VND
	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	380.787.995.030	36.861.041.672	562.592.204.720	980.241.241.422
Tài sản không phân bổ				-
<b>Cộng</b>				<b><u>980.241.241.422</u></b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	355.488.328.552	1.296.626.700	-	356.784.955.252
Nợ phải trả không phân bổ				-
<b>Cộng</b>				<b><u>356.784.955.252</u></b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2022**

				Đơn vị tính: VND
	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	483.254.536.879	24.788.722.332	12.235.207.096	520.278.466.307
Giá vốn hàng bán	476.898.554.671	7.059.187.367	11.605.086.294	495.562.828.332
Chi phí không phân bổ				47.389.981.861
Doanh thu hoạt động tài chính				88.060.990.827
Chi phí tài chính				19.264.763.773
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				46.121.883.168
Lãi (lỗ) khác				24.404.668.747
Lợi nhuận trước thuế				70.526.551.915
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				5.663.101.818
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b><u>64.863.450.097</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**36. THÔNG TIN KHÁC**

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/9/2023, Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐQT ngày 09/01/2024 của Hội đồng quản trị, Công ty thông qua đề án cấu trúc Chi nhánh, thành lập đơn vị trực thuộc và Công ty con như sau:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
--------	---------	------------

**A Các đơn vị trực thuộc**

- |   |   |                    |
|---|---|--------------------|
| 1 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Thành phố Hồ Chí Minh | Số 1/9 đường Giang Văn Minh, Khu phố 4, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Văn phòng đại diện |
| 2 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Thành phố Đà Nẵng     | Số 34 đường Phạm Viết Chánh, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam                | Văn phòng đại diện |

**B Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc**

- |  |  |         |
|--|--|---------|
| 1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng | Số 10 Hồ Xuân Hương, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Xây lắp |
|--|--|---------|

Đơn vị	Địa chỉ	Vốn điều lệ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn Tỷ lệ lợi ích Tỷ lệ quyền biểu quyết
--------	---------	-------------	------------	--

**B Các công ty con**

- |                               |   |               |         |      |
|-------------------------------|---|---------------|---------|------|
| 1 Công ty TNHH Sông Đà 11.1   | Thôn Tân Sơn, Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam  | 3.000.000.000 | Xây lắp | 100% |
| 2 Công ty TNHH Sông Đà 11.5   | Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam | 3.000.000.000 | Xây lắp | 100% |
| 3 Công ty TNHH Sông Đà 11 Nam | Lô 74-76C, KP3, phường Miền Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam                            | 3.000.000.000 | Xây lắp | 100% |

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc



Vũ Trọng Vinh